

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ
NHƠN TRẠCH 2**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 31



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Ấp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Ưông Ngọc Hải	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 06 tháng 11 năm 2015)
Ông Lê Tự Hiếu	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 06 tháng 11 năm 2015)
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên
Ông Lương Ngọc Anh	Thành viên
Ông Phạm Cương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 06 tháng 11 năm 2015)
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 06 tháng 11 năm 2015)
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Xuân Quốc	Giám đốc
Ông Ngô Đức Nhân	Phó Giám đốc
Ông Trần Quang Thiên	Phó Giám đốc
Ông Trần Quang Mẫn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Hải	Phó Giám đốc
Ông Trịnh Việt Thắng	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 23 tháng 11 năm 2015)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hoàng Xuân Quốc
Giám đốc

Ngày 05 tháng 02 năm 2016

Số: 228 /VNIA-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 05 tháng 02 năm 2016 từ trang 4 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.


BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)


Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.




Lê Chí Nguyễn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0049-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 05 tháng 02 năm 2016
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam


Nguyễn Thị Lê Trang
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2383-2013-001-1

11.41 7 4 D. 54

10.1 4/2/16 UH E

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015Mẫu B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.980.677.860.169	2.768.010.209.671
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.108.501.344.977	726.126.885.017
1. Tiền	111		108.501.344.977	186.126.885.017
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000.000	540.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.576.123.809.496	1.766.525.503.825
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.421.490.243.475	1.592.220.067.017
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		147.020.019.418	164.906.169.696
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	42.952.025.978	43.203.152.894
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(35.338.479.375)	(33.803.885.782)
III. Hàng tồn kho	140		287.993.190.464	275.347.492.286
1. Hàng tồn kho	141	9	287.993.190.464	275.347.492.286
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.059.515.232	10.328.543
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	8.049.669.484	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.845.748	10.328.543
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.663.994.166.651	9.715.538.767.888
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		367.755.862.894	532.242.417.841
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	328.973.109.894	493.459.664.841
2. Phải thu dài hạn khác	216	7	38.782.753.000	38.782.753.000
II. Tài sản cố định	220		7.617.942.026.184	8.305.931.981.670
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	7.588.706.105.493	8.275.788.620.334
- Nguyên giá	222		11.295.755.880.632	11.294.005.678.629
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.707.049.775.139)	(3.018.217.058.295)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	29.235.920.691	30.143.361.336
- Nguyên giá	228		30.823.217.421	30.198.260.921
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.587.296.730)	(54.899.585)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.694.983.454	304.606.500
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	5.694.983.454	304.606.500
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	11.140.000.000	11.140.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.140.000.000)	(11.140.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		672.601.294.119	877.059.761.877
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	671.669.974.785	877.059.761.877
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	931.319.334	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		11.644.672.026.820	12.483.548.977.559

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.876.213.880.783	8.236.865.216.747
I. Nợ ngắn hạn	310		2.023.085.133.370	2.376.611.799.114
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	610.604.963.934	810.266.679.604
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	141.527.642.896	205.117.531.409
3. Phải trả người lao động	314		30.078.428.592	22.367.282.634
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	118.285.481.506	114.999.951.807
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	48.265.419.152	169.237.057.523
6. Vay ngắn hạn	320	20	1.053.664.813.698	1.051.902.984.892
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.658.383.592	2.720.311.245
II. Nợ dài hạn	330		4.853.128.747.413	5.860.253.417.633
1. Vay dài hạn	338	20	4.811.731.814.220	5.855.706.484.440
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		41.396.933.193	4.546.933.193
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.768.458.146.037	4.246.683.760.812
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	4.768.458.146.037	4.246.683.760.812
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.739.198.430.000	2.560.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.739.198.430.000	2.560.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(113.000.000)	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	169.237.381.136
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		79.801.049.931	20.850.842.750
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.949.571.666.106	1.496.595.536.926
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.074.471.803.522	33.632.300.326
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		875.099.862.584	1.462.963.236.600
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		11.644.672.026.820	12.483.548.977.559
(440=300+400)				


Lê Việt An
Người lập biểu

Nguyễn Hữu Minh
Kế toán trưởngHoàng Xuân Quốc
Giám đốc

Ngày 05 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			2015	2014
1. Doanh thu bán hàng	01		6.729.438.340.659	7.064.916.896.183
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10	24	6.729.438.340.659	7.064.916.896.183
3. Giá vốn hàng bán	11		5.087.664.858.289	5.413.263.603.599
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		1.641.773.482.370	1.651.653.292.584
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	65.035.085.646	450.491.826.918
6. Chi phí tài chính	22	27	359.437.861.454	437.192.587.233
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		183.332.784.973	219.382.885.672
7. Chi phí bán hàng	25	28	101.884.233	220.921.866
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	146.225.472.119	74.703.817.112
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.201.043.350.210	1.590.027.793.291
10. Thu nhập khác	31		1.303.397.080	1.957.163.967
11. Chi phí khác	32		537.006.831	1.021.720.658
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		766.390.249	935.443.309
13. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		1.201.809.740.459	1.590.963.236.600
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	61.113.338.509	-
15. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	15	(931.319.334)	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.141.627.721.284	1.590.963.236.600
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	4.095	5.735



Lê Việt An
Người lập biểu



Nguyễn Hữu Minh
Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Quốc
Giám đốc
Ngày 05 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.201.809.740.459	1.590.963.236.600
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	691.852.622.322	838.694.238.760
Các khoản dự phòng	03	1.534.593.593	9.862.843.446
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	9.690.448.915	(403.709.545.794)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(38.075.306.380)	(25.626.821.679)
Chi phí lãi vay	06	183.332.784.973	219.382.885.672
Các khoản điều chỉnh khác	07	37.000.000.000	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.087.144.883.882	2.229.566.837.005
Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	09	353.105.408.261	(819.743.571.508)
Tăng hàng tồn kho	10	(12.645.698.178)	(54.033.434.370)
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả	11	(301.490.370.277)	250.937.261.253
Giảm chi phí trả trước	12	197.340.117.608	147.700.655.257
Tiền lãi vay đã trả	14	(173.788.568.154)	(221.327.916.244)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(35.607.059.592)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(22.710.641.058)	(4.768.038.182)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.091.348.072.492	1.528.331.793.211
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(5.048.778.835)	(8.152.835.279)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	463.829.091	710.313.623
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	246.461.181.788
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	37.860.207.506	25.144.485.928
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	33.275.257.762	264.163.146.060
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	163.619.754.337
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.043.394.610.429)	(1.287.234.522.288)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(698.853.979.305)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.742.248.589.734)	(1.123.614.767.951)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	382.374.740.520	668.880.171.320
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	726.126.885.017	57.246.674.887
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(280.560)	38.810
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	1.108.501.344.977	726.126.885.017

Lê Việt An
Người lập biểu

Nguyễn Hữu Minh
Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Quốc
Giám đốc

Ngày 05 tháng 02 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4703000396 ngày 20 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 3600897316 ngày 15 tháng 10 năm 2015.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 183 người (31 tháng 12 năm 2014: 174 người).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn thiết bị vật tư, phụ tùng máy khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là quản lý đầu tư xây dựng và vận hành các công trình điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay các khoản phải trả người bán, phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2015
	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 20
Máy móc, thiết bị	05 – 14
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm. Giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn được trình bày theo nguyên giá và không tính khấu hao. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện khoản khoản phí bảo hiểm nhà máy, có thời hạn bảo hiểm trong vòng 1 năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản phí bảo hiểm cho các khoản vay dài hạn; chi phí huy động, phí biến đổi, phí cố định và lãi vay thanh toán cho hợp đồng bảo trì máy móc thiết bị; chi phí trung tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Thông tin chi tiết về các khoản trả trước dài hạn liên quan đến các khoản phí bảo hiểm cho các khoản vay dài hạn; chi phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì máy móc, thiết bị; chi phí trung tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 và lãi vay thanh toán cho hợp đồng bảo trì máy móc, thiết bị được trình bày ở Thuyết minh số 14.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



1-00
ÁNH
TY
HỮU
TT
NAR
HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng theo sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có sự xác nhận hàng tháng của Công ty Mua Bán Điện (EPTC) theo giá bán điện chính thức được quy định tại Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 04 ngày 28 tháng 5 năm 2014 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 05 ngày 05 tháng 3 năm 2015 của Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMD-NT2 được ký vào ngày 06 tháng 7 năm 2012. Số liệu doanh thu bán điện này được thông báo trước cho Công ty Mua Bán Điện (EPTC) và các khoản chênh lệch phát sinh sẽ được ghi nhận vào kỳ kế toán hiện hành khi Công ty xác định doanh thu chính xác dựa trên tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam công bố tại ngày phát hành hóa đơn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam áp dụng cho các Công ty trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã nhận được Công văn số 7526/BTC-TCĐN ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính chấp thuận việc sử dụng tỷ giá do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố để quy đổi các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ và đánh giá số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	15.427.761	104.330.554
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	108.485.917.216	186.022.554.463
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000.000	540.000.000.000
	<u><u>1.108.501.344.977</u></u>	<u><u>726.126.885.017</u></u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với thời hạn dưới 3 tháng và hưởng mức lãi suất từ 4,5% đến 5%/năm (năm 2014: từ 4,6% đến 5%/năm). Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này sẽ được gia hạn theo như yêu cầu của Công ty tại ngày đáo hạn.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Công ty Mua bán Điện (EPTC)	1.421.455.631.186	1.592.184.154.215
- Các khoản phải thu khách hàng khác	34.612.289	35.912.802
Tổng	<u><u>1.421.490.243.475</u></u>	<u><u>1.592.220.067.017</u></u>
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
- Công ty Mua bán Điện (EPTC)	328.973.109.894	493.459.664.841
Tổng	<u><u>328.973.109.894</u></u>	<u><u>493.459.664.841</u></u>

Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chủ yếu là khoản tiền điện tạm tính phải thu Công ty Mua Bán Điện (EPTC) tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 chưa xuất hóa đơn (1.257 tỷ đồng) được xác định theo giá bán điện chính thức được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và khoản tiền điện bổ sung theo giá bán điện chính thức của Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, có kỳ hạn thu hồi dưới 12 tháng (164,5 tỷ đồng).

Khoản phải thu dài hạn của khách hàng thể hiện khoản tiền điện bổ sung theo giá điện chính thức của Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến 31 tháng 12 năm 2013, có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Lãi trả chậm dự thu Công ty Mua bán điện (EPTC) (*)	42.153.554.457	42.153.554.457
- Lãi dự thu	620.472.220	869.202.437
- Tạm ứng cho nhân viên	136.000.000	140.396.000
- Ký cược, ký quỹ	10.000.000	10.000.000
- Phải thu khác	31.999.301	30.000.000
Tổng	42.952.025.978	43.203.152.894
b. Dài hạn		
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	38.782.753.000	38.782.753.000
Tổng	38.782.753.000	38.782.753.000

(*) Phải thu khác ngắn hạn chủ yếu thể hiện khoản lãi trả chậm dự thu của Công ty Mua bán Điện (EPTC), được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Phải thu khác dài hạn khác thể hiện chi phí đền bù giải phóng mặt bằng sẽ được trừ vào tiền thuê đất phải trả Nhà nước trong tương lai theo quy định của Luật đất đai. Khoản phải thu dài hạn này được phân loại từ nguyên giá tài sản cố định hữu hình sang các khoản phải thu dài hạn khác theo Quyết định số 35/QĐ-CPNT2 ngày 23 tháng 5 năm 2011 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2.

Ngày 20 tháng 10 năm 2014, Công ty đã ký hợp đồng thuê đất số 122/HĐTD với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai với tổng diện tích thuê đất là 423.912,8 m². Tuy nhiên, tại ngày của báo cáo này, Công ty chưa nhận được thông báo về việc bù trừ chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và tiền thuê đất phải trả Nhà nước.

8. NỢ QUÁ HẠN

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Mua bán điện (EPTC)	42.153.554.457	6.815.075.082	42.153.554.457	8.349.668.675
	42.153.554.457	6.815.075.082	42.153.554.457	8.349.668.675

9. HÀNG TỒN KHO

Giá trị hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 thể hiện giá trị dầu DO được nhập kho phục vụ cho hoạt động sản xuất điện và các vật tư tiêu hao, vật tư dự phòng phục vụ quá trình vận hành thương mại, bảo dưỡng Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	2.971.126.226.943	8.287.745.659.419	28.706.600.680	6.427.191.587	11.294.005.678.629
Tăng trong năm	135.812.195	125.400.005	-	3.003.262.090	3.264.474.290
Giảm do thanh lý	-	-	(1.514.272.287)	-	(1.514.272.287)
Tại ngày 31/12/2015	<u>2.971.262.039.138</u>	<u>8.287.871.059.424</u>	<u>27.192.328.393</u>	<u>9.430.453.677</u>	<u>11.295.755.880.632</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	478.281.078.959	2.522.537.030.102	14.800.999.931	2.597.949.303	3.018.217.058.295
Khấu hao trong năm	148.697.447.797	537.333.773.131	2.905.229.328	1.410.538.875	690.346.989.131
Giảm do thanh lý	-	-	(1.514.272.287)	-	(1.514.272.287)
Tại ngày 31/12/2015	<u>626.978.526.756</u>	<u>3.059.870.803.233</u>	<u>16.191.956.972</u>	<u>4.008.488.178</u>	<u>3.707.049.775.139</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2015	<u>2.344.283.512.382</u>	<u>5.228.000.256.191</u>	<u>11.000.371.421</u>	<u>5.421.965.499</u>	<u>7.588.706.105.493</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>2.492.845.147.984</u>	<u>5.765.208.629.317</u>	<u>13.905.600.749</u>	<u>3.829.242.284</u>	<u>8.275.788.620.334</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 6.421.444.296 đồng (31 tháng 12 năm 2014: 4.467.252.377 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch
 Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	21.602.554.546	8.595.706.375	30.198.260.921
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	624.956.500	624.956.500
Tại ngày 31/12/2015	21.602.554.546	9.220.662.875	30.823.217.421
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	-	54.899.585	54.899.585
Khấu hao trong năm	-	1.532.397.145	1.532.397.145
Tại ngày 31/12/2015	-	1.587.296.730	1.587.296.730
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2015	21.602.554.546	7.633.366.145	29.235.920.691
Tại ngày 31/12/2014	21.602.554.546	8.540.806.790	30.143.361.336

Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài là quyền sử dụng đất tại đất thuộc Chung cư CC1.2 - Đơn vị ở số 1 - Khu dân cư Phước An - Long Thọ, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

Giá trị phần mềm gồm giá trị của hệ thống quản lý bảo trì, quản lý vật tư thiết bị tài sản nhà máy, phần mềm kế toán SAP và website công ty.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Mua sắm xe ô tô	2.201.818.181	-
Tài sản phục vụ nghiên cứu khoa học công nghệ	3.493.165.273	-
Phần mềm kế toán	-	304.606.500
	5.694.983.454	304.606.500

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm các tài sản cố định phải trải qua quá trình lắp đặt, chạy thử trước khi đưa vào sử dụng trong năm.

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Công ty đã góp 11.140.000.000 đồng, tương đương với 1.114.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần), vào vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao ("Sopewaco") tính đến 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ban hành bởi Bộ Tài Chính. Cơ sở trích lập dự phòng là báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 của Sopewaco. Khoản lỗ lũy kế của Sopewaco tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 là 310.962.184.153 đồng và cao hơn vốn điều lệ của Sopewaco là 80.000.000.000 đồng. Do đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản đầu tư tài chính dài hạn nêu trên tại ngày kết thúc năm tài chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch
 Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm nhà máy	8.049.669.484	-
Tổng	8.049.669.484	-
b. Dài hạn		
Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng	380.148.837.329	441.548.675.121
Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị	242.481.734.966	276.363.551.871
Chi phí trung tu nhà máy điện cần phân bổ	41.860.145.380	72.899.890.233
Chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế	-	66.380.869.389
Lãi vay thanh toán cho hợp đồng bảo trì bảo dưỡng máy móc	-	11.700.012.206
Chi phí khác	7.179.257.110	8.166.763.057
Tổng	671.669.974.785	877.059.761.877

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện khoản phí bảo hiểm nhà máy, có thời hạn bảo hiểm trong vòng 1 năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí:

- Chi phí bảo hiểm khoản vay tín dụng: Theo hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu ký ngày 22 tháng 7 năm 2010 và 23 tháng 7 năm 2010 giữa Công ty và các ngân hàng tài trợ do Citibank làm đại lý. Phí bảo hiểm khoản vay được phát hành bởi HERMES và NEXI bảo hiểm cho các bên cho vay trong toàn bộ thời hạn vay theo hợp đồng là 2,5 năm ân hạn và 9,5 năm trả nợ. Phí bảo hiểm của các khoản vay này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn vay của các khoản vay dài hạn.
- Chi phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị: Theo Hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn số 68/2011/PVPOWER NT2 – PVPS giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 200.000 giờ (EOH). Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định được thanh toán trước khi Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo số giờ EOH thực tế phát sinh.
- Chi phí trung tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 phát sinh khi nhà máy đạt đến 25.000 giờ vận hành EOH và Công ty phải thực hiện việc trung tu theo yêu cầu kỹ thuật. Theo đó, chi phí trung tu này được ghi nhận và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ phát sinh 25.000 giờ vận hành EOH tiếp theo. Ngày 15 tháng 12 năm 2014, Hội đồng Quản trị Công ty đã ra Quyết định số 46/QĐ-CPNT2 về việc phê duyệt quyết toán hoàn thành công tác trung tu mở rộng, theo đó giá trị trung tu sẽ được phân bổ dựa vào số giờ thực tế chạy EOH từ khi kết thúc quá trình trung tu của nhà máy.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế phát sinh trong thời gian xây dựng Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 đến thời điểm cấp chứng chỉ PAC vào ngày 16 tháng 10 năm 2011 và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (xem Thuyết minh số 26) trong thời gian không quá năm năm kể từ ngày Công ty được cấp chứng chỉ PAC theo như Công văn số 721/CT-TTH ban hành ngày 01 tháng 3 năm 2012 bởi Cục thuế Tỉnh Đồng Nai. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế này đã phân bổ hết vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Lãi vay thanh toán cho hợp đồng bảo trì bảo dưỡng máy móc: Các khoản lãi vay liên quan đến công tác thanh toán Hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn số 68/2011/PVPOWER NT2 – PVPS giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam. Các khoản lãi vay phát sinh trước khi Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và không thuộc chi phí đầu tư dự án. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, khoản lãi vay này đã phân bổ hết vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch
 Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5%	5%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	931.319.334	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	931.319.334	-

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Tổng Công ty Khí Việt Nam	559.158.374.502	559.158.374.502	776.373.697.796	776.373.697.796
- Cổ phần dịch vụ kỹ thuật điện lực Dầu khí Việt Nam	38.809.164.052	38.809.164.052	27.386.855.113	27.386.855.113
- Ban điều hành các dự án của PVC tại phía Nam	454.403.426	454.403.426	454.403.426	454.403.426
- Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí	1.140.250.000	1.140.250.000	1.140.250.000	1.140.250.000
- Chi nhánh Viện Dầu Khí Việt Nam – Trung tâm Nghiên cứu & Phát triển an toàn & Môi trường Dầu khí	-	-	222.181.661	222.181.661
- Công ty Cổ phần PVI	75.000.000	75.000.000	-	-
- Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	455.697.900	455.697.900	319.788.000	319.788.000
- Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	-	-	95.778.900	95.778.900
Tổng	600.092.889.880	600.092.889.880	805.992.954.896	805.992.954.896
b. Phải trả người bán là bên thứ ba				
Các đối tượng khác	10.512.074.054	10.512.074.054	4.273.724.708	4.273.724.708
Tổng	10.512.074.054	10.512.074.054	4.273.724.708	4.273.724.708

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	201.310.860.413	220.114.051.818	309.250.477.802	112.174.434.429
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	61.113.338.509	35.607.059.592	25.506.278.917
Thuế thu nhập cá nhân	251.871.129	9.589.528.780	9.599.623.290	241.776.619
Thuế tài nguyên	3.554.243.006	39.364.881.580	39.314.366.556	3.604.758.030
Các loại thuế khác	556.861	2.794.502.612	2.794.664.572	394.901
Tổng	205.117.531.409	332.976.303.299	396.566.191.812	141.527.642.896

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chi phí bảo trì	96.011.933.374	89.648.927.883
Lãi vay trích trước	11.549.037.820	13.214.003.762
Khác	10.724.510.312	12.137.020.162
	118.285.481.506	114.999.951.807

Chi phí phải trả ngắn hạn chủ yếu là chi phí bảo trì, sửa chữa nhà máy được trích theo Hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn số 68/2011/PVPOWER NT2 – PVPS giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 200.000 giờ EOH.

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Lãi chậm thanh toán phải trả Tổng Công ty Khí Việt Nam	39.278.284.374	39.278.284.374
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.473.879.395	128.000.000.000
Phải trả khác	513.255.383	1.958.773.149
	48.265.419.152	169.237.057.523

20. VAY

	Vay dài hạn đến hạn trả	Các khoản vay dài hạn
	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014		
- Giá trị	1.051.902.984.892	5.855.706.484.440
- Số có khả năng trả nợ	1.051.902.984.892	5.855.706.484.440
Trong năm		
- Tăng	1.044.121.928.218	-
+ Chuyển từ các khoản vay dài hạn	1.044.121.928.218	-
- Giảm	1.042.360.099.412	1.043.974.670.220
+ Chuyển sang các khoản vay dài hạn đến hạn trả	-	1.044.121.928.218
+ Thanh toán trong năm	1.043.394.610.429	-
+ Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1.034.511.017)	(147.257.998)
Tại ngày 31/12/2015		
- Giá trị	1.053.664.813.698	4.811.731.814.220
- Số có khả năng trả nợ	1.053.664.813.698	4.811.731.814.220

Chi tiết các khoản vay dài hạn theo đối tượng như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
HERMES, CIRR, NEXI và Citibank	5.537.609.887.691	6.532.996.051.929
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	200.526.931.298	229.173.635.770
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh		
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	127.259.808.929	145.439.781.633
- Chi nhánh Cộng Hòa		
	5.865.396.627.918	6.907.609.469.332

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ngày 22 tháng 7 năm 2010 và ngày 23 tháng 7 năm 2010, Công ty đã ký các hợp đồng vay với các ngân hàng tài trợ là HERMES, CIRR, NEXI và Citibank, với Citibank là ngân hàng đầu mối với tổng hạn mức vay là 215.380.981 đô la Mỹ và 202.585.883 euro. Các khoản vay này được chính phủ Việt Nam bảo lãnh và được cấp bảo hiểm bởi HERMES và NEXI. Lãi suất được tính theo Euribor 6 tháng và Libor 6 tháng cộng cho các khoản lãi suất điều chỉnh. Nợ gốc và lãi vay được trả 6 tháng một lần trong đó thời gian trả nợ gốc là 9,5 năm được chia thành 19 kỳ trả nợ đều nhau với thời điểm trả nợ gốc đầu tiên là ngày 01 tháng 6 năm 2012. Tổng số dư nợ gốc của khoản vay này tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 lần lượt là 123.622.299,57 đô la Mỹ và 112.944.730,03 euro (31 tháng 12 năm 2014: 146.099.081,31 đô la Mỹ và 133.480.135,49 euro).

Trong năm 2013, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức 286.467.044.714 đồng với thời hạn vay được tính từ ngày giải ngân đầu tiên đến ngày 25 tháng 12 năm 2022, trong đó thời gian giải ngân chậm nhất đến ngày 30 tháng 6 năm 2013. Hợp đồng vay này để tái tài trợ và thay thế hợp đồng hạn mức 600 tỷ đồng số 02/2011/HĐTD-THD được ký ngày 31 tháng 3 năm 2011 với Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Thành phố Hà Nội. Nợ gốc của khoản vay sẽ được thanh toán định kỳ 6 tháng một lần, trong vòng 20 kỳ. Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất thả nổi. Số dư nợ gốc của khoản vay này tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 200.526.931.298 đồng (31 tháng 12 năm 2014: 229.173.635.770 đồng).

Vào ngày 15 tháng 5 năm 2014, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Cộng Hòa với số tiền vay là 163.619.754.337 đồng cho mục đích tái tài trợ khoản vay đầu tư dự án xây dựng Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 (tái tài trợ và thay thế hợp đồng hạn mức 200 tỷ đồng số 01/2011/HĐTD-THD được ký ngày 20 tháng 01 năm 2011 với Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Thành phố Hà Nội). Thời hạn vay được tính từ ngày giải ngân đầu tiên đến ngày 25 tháng 12 năm 2022, trong đó thời gian giải ngân chậm nhất đến ngày 30 tháng 6 năm 2014. Nợ gốc của các khoản vay sẽ được thanh toán định kỳ 6 tháng một lần, trong vòng 18 kỳ. Lần trả nợ gốc đầu tiên của khoản vay nêu trên vào ngày 25 tháng 6 năm 2014. Khoản vay này không có đảm bảo và lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng lãnh lãi cuối kỳ do ngân hàng công bố tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) với lãi suất biên theo quy định của hợp đồng và các lãi suất này được điều chỉnh 3 tháng/lần. Số dư nợ gốc của khoản vay này tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 127.259.808.929 đồng (31 tháng 12 năm 2014: 145.439.781.633 đồng).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.053.664.813.698	1.051.902.984.892
Trong năm thứ hai	1.053.664.813.698	1.051.902.984.892
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.160.994.441.094	3.155.708.830.905
Sau năm năm	597.072.559.428	1.648.094.668.643
	5.865.396.627.918	6.907.609.469.332
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(1.053.664.813.698)	(1.051.902.984.892)
Số phải trả sau 12 tháng	4.811.731.814.220	5.855.706.484.440



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch
 Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	31/12/2015	31/12/2014
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	273.919.843	256.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	<u>273.919.843</u>	<u>256.000.000</u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2015		31/12/2014	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam	1.643.520.000.000	60,00%	1.607.661.500.000	62,80%
Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ	228.808.800.000	8,35%	213.840.000.000	8,35%
Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt	-	0,00%	128.000.000.000	5,00%
Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin	-	0,00%	128.000.000.000	5,00%
Công ty ElectricPower Development (J-Power - Nhật Bản)	-	0,00%	128.000.000.000	5,00%
Các cổ đông khác	866.869.630.000	31,65%	354.498.500.000	13,85%
	<u>2.739.198.430.000</u>	<u>100%</u>	<u>2.560.000.000.000</u>	<u>100%</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	2.560.000.000.000	-	169.237.381.136	20.439.881.905	37.998.393.675	2.787.675.656.716
Phân phối từ lợi nhuận	-	-	-	410.960.845	(4.366.093.349)	(3.955.132.504)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1.590.963.236.600	1.590.963.236.600
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(128.000.000.000)	(128.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2014	2.560.000.000.000	-	169.237.381.136	20.850.842.750	1.496.595.536.926	4.246.683.760.812
Tăng vốn trong năm	179.198.430.000	-	(169.237.381.136)	-	(9.961.048.864)	-
Phân phối từ lợi nhuận	-	-	-	59.362.684.540	(99.362.684.540)	(40.000.000.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1.141.627.721.284	1.141.627.721.284
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(579.327.858.700)	(579.327.858.700)
Giảm khác	-	(113.000.000)	-	(412.477.359)	-	(525.477.359)
Số dư tại ngày 31/12/2015	2.739.198.430.000	(113.000.000)	-	79.801.049.931	1.949.571.666.106	4.768.458.146.037

Theo Nghị quyết số 07/NQ-CPNT2 ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2015, Công ty đã trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 59.362.684.540 đồng (năm 2014: 401.960.845 đồng), Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 20.000.000.000 đồng (năm 2014: 3.955.132.504 đồng) và chia cổ tức còn lại 13% mệnh giá, tương đương 332.800.000.000 đồng (năm 2014 đã tạm ứng 5% mệnh giá, tương đương 128.000.000.000 đồng) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2014.

Theo Nghị quyết số 18/NQ-CPNT2 ngày 01 tháng 10 năm 2015 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2015 bằng tiền mặt với tỷ lệ 9% mệnh giá, tương đương 246.527.858.700 đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2015.

Theo Nghị quyết số 25/NQ-CPNT2 ngày 01 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã tạm trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 20.000.000.000 đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2015.

Trong năm, Công ty đã phát hành thêm 17.919.843 cổ phần, tăng vốn góp của chủ sở hữu từ nguồn vốn khác của chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Theo Quyết định số 405/QĐ-SGDHCM ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, việc thay đổi niêm yết này có hiệu lực từ ngày 11 tháng 9 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Đơn vị	31/12/2015	31/12/2014
Đô la Mỹ	USD	270,28	300,50
Euro	EUR	7,96	16,77

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán điện trong nội địa. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong năm cũng như các niên độ kế toán trước. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các niên độ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

Doanh thu thuần trong năm bao gồm doanh thu bán điện trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 11 năm 2015 và giai đoạn từ ngày 01 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo giá bán điện chính thức đã được quy định trong Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 05 ngày 05 tháng 3 năm 2015 cho Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 giữa Công ty Mua Bán Điện (EPTC) và Công ty cổ phần Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2.

Doanh thu bán điện trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 11 năm 2015 được ghi nhận theo tỷ giá tại ngày xuất hóa đơn. Doanh thu bán điện cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 chưa xuất hóa đơn, được ghi nhận theo tỷ giá tạm tính tại thời điểm báo cáo. Do vậy, phần chênh lệch doanh thu bán điện giai đoạn từ ngày 01 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ được điều chỉnh chính xác và ghi nhận sau khi tỷ giá được xác định chắc chắn.

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2015	2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.873.129.578.133	4.041.185.155.330
Chi phí nhân công	77.492.958.360	70.075.846.230
Chi phí khấu hao tài sản cố định	691.852.622.322	838.694.238.760
Chi phí dịch vụ mua ngoài	495.279.139.848	486.729.522.831
Chi phí khác bằng tiền	96.237.915.978	51.503.579.426
	5.233.992.214.641	5.488.188.342.577

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2015	2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi	37.611.477.289	25.366.508.056
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	27.423.608.357	21.415.773.068
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	403.709.545.794
	65.035.085.646	450.491.826.918

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	2015	2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	183.332.784.973	219.382.885.672
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá trong quá trình xây dựng cơ bản	66.380.869.389	126.424.719.937
Phí bảo hiểm khoản vay	61.399.837.792	61.399.837.792
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.689.887.795	-
Phí bảo lãnh chính phủ cho khoản vay	16.260.487.508	19.818.165.842
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19.397.673.976	7.038.932.028
Khác	2.976.320.021	3.128.045.962
	359.437.861.454	437.192.587.233

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2015	2014
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm:		
- Chi phí nhân viên quản lý	34.426.465.382	31.466.097.565
- Chi phí đồ dùng văn phòng	3.987.643.164	3.352.691.468
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.657.374.165	8.100.985.667
- Thuế, phí và lệ phí	1.141.177.970	813.652.326
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.306.522.009	15.032.681.018
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	49.706.289.429	15.937.709.068
	146.225.472.119	74.703.817.112
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.884.233	220.921.866
	101.884.233	220.921.866
Tổng	146.327.356.352	74.924.738.978

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2015			2014
	Hoạt động chính VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND	Tổng VND
Lợi nhuận trước thuế	1.267.424.219.599	(65.614.479.140)	1.201.809.740.459	1.590.963.236.600
Cộng: Các chi phí không được khấu trừ	20.457.310.276	-	20.457.310.276	10.031.019.327
Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	280.560	-	280.560	38.810
Thu nhập chịu thuế	1.287.881.249.315	(65.614.479.140)	1.222.266.770.175	1.600.994.217.117
Khấu trừ lỗ từ hoạt động khác	(65.614.479.140)	65.614.479.140	-	-
Thu nhập chịu thuế	1.222.266.770.175	-	1.222.266.770.175	1.600.994.217.117
Thuế suất	5%	22%		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	61.113.338.509	-	61.113.338.509	-

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng (hoạt động chính) trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và 22% cho những năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Đây là năm thứ năm Công ty có thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và là năm đầu tiên được giảm 50% số thuế phải nộp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% tính trên thu nhập từ các hoạt động khác theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu như bên dưới và số liệu của năm trước cũng được phân loại theo hướng dẫn của Thông tư 200 để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm:

	2015	2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	1.141.627.721.284	1.590.963.236.600
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	20.000.000.000	20.000.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.121.627.721.284	1.570.963.236.600
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	273.919.843	273.919.843
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.095	5.735

Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Trong năm 2015, Công ty đã phát hành thêm 17.919.843 cổ phần, tăng vốn góp của chủ sở hữu từ nguồn vốn khác của chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Số cổ phiếu bình quân gia quyền
Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	256.000.000
Ảnh hưởng của việc tăng thêm cổ phần từ lợi nhuận các năm trước	17.919.843
Số đã điều chỉnh lại	273.919.843

31. CAM KẾT BÁN HÀNG

Công ty đã ký kết với Công ty Mua Bán Điện (EPTC) bằng Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012. Theo đó, toàn bộ sản lượng điện sản xuất theo lệnh điều động của Cục Điều tiết Điện lực sẽ được bao tiêu bởi Công ty Mua Bán Điện (EPTC) trong thời hạn là 10 năm kể từ ngày Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 chính thức vận hành thương mại vào ngày 16 tháng 10 năm 2011.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 trừ đi tiền và tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

KẾ TOÁN * M.Ư.Đ. * //

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch
 Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Các khoản vay	5.865.396.627.918	6.907.609.469.332
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.108.501.344.977	726.126.885.017
Nợ thuần	4.756.895.282.941	6.181.482.584.315
Vốn chủ sở hữu	4.768.458.146.037	4.246.683.760.812
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	1,00	1,46

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.108.501.344.977	726.126.885.017
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.796.713.652.972	2.133.711.355.970
Các khoản ký quỹ	10.000.000	10.000.000
	2.905.224.997.949	2.859.848.240.987
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	5.865.396.627.918	6.907.609.469.332
Phải trả người bán và phải trả khác	658.706.074.481	979.295.159.591
Chi phí phải trả	118.285.481.506	114.999.951.807
	6.642.388.183.905	8.001.904.580.730

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
USD	6.067.785	6.424.690	2.775.320.625.347	3.123.598.358.408
EUR	194.678	428.345	2.762.289.262.344	3.409.397.693.521

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	2015	2014
	VND	VND
USD	83.259.436.727	93.707.758.012
EUR	82.868.672.030	102.281.917.955
	166.128.108.757	195.989.675.967

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong dưới đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ giảm/tăng 110.752.197.754 đồng (năm 2014: 130.659.921.039 đồng).

Quản lý rủi ro về giá khí gas nguyên liệu

Công ty mua khí gas nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để sản xuất điện. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của khí gas nguyên liệu.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu do bán điện cho Tập đoàn Điện lực Việt nam phát sinh trong năm 2015. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 33.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.108.501.344.977	-	1.108.501.344.977
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.428.957.790.078	367.755.862.894	1.796.713.652.972
Các khoản ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000
	2.537.469.135.055	367.755.862.894	2.905.224.997.949
31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	1.053.664.813.698	4.811.731.814.220	5.865.396.627.918
Phải trả người bán và phải trả khác	658.706.074.481	-	658.706.074.481
Chi phí phải trả	118.285.481.506	-	118.285.481.506
	1.830.656.369.685	4.811.731.814.220	6.642.388.183.905
Chênh lệch thanh khoản thuần	706.812.765.370	(4.443.975.951.326)	(3.737.163.185.956)
31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	726.126.885.017	-	726.126.885.017
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.601.468.938.129	532.242.417.841	2.133.711.355.970
Các khoản ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000
	2.327.605.823.146	532.242.417.841	2.859.848.240.987
31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	1.051.902.984.892	5.855.706.484.440	6.907.609.469.332
Phải trả người bán và phải trả khác	979.295.159.591	-	979.295.159.591
Chi phí phải trả	114.999.951.807	-	114.999.951.807
	2.146.198.096.290	5.855.706.484.440	8.001.904.580.730
Chênh lệch thanh khoản thuần	181.407.726.856	(5.323.464.066.599)	(5.142.056.339.743)

Ban Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam	Cổ đông
Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	Công ty thuộc EVN
Công ty Mua Bán Điện (EPTC)	Công ty thuộc EVN
Tổng Công ty Khí Việt Nam	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc PVN
Ban điều hành các dự án của PVC tại phía Nam	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần PVI	Công ty thuộc PVN
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	Công ty thuộc PVN
Chi nhánh Viện Dầu Khí Việt Nam – Trung tâm	Công ty thuộc PVN
Nghiên cứu & Phát triển an toàn & Môi trường Dầu khí	
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc PVN
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Công ty thuộc PVN
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí	Công ty thuộc PVN
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	Công ty thuộc PVN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	2015 <u>VND</u>	2014 <u>VND</u>
Doanh thu bán điện		
Công ty Mua Bán Điện (EPTC)	<u>6.729.438.340.659</u>	<u>7.064.916.896.183</u>
Mua hàng và dịch vụ		
Tổng Công ty Khí Việt Nam	4.046.563.551.733	3.844.571.504.991
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật	341.324.572.554	441.509.606.376
Điện lực Dầu khí Việt Nam		
Công ty Cổ phần PVI	65.264.878.222	42.762.861.400
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.659.629.700	5.499.697.000
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	2.261.358.000	1.941.570.000
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	898.081.000	1.022.648.200
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	-	1.424.624.960
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	731.762.418	666.344.399
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	15.909.632.366	82.192.008
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	802.618.812	821.225.357
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí	<u>-</u>	<u>300.000.000</u>
Thu nhập tài chính		
Lãi tiền gửi từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	<u>10.013.162.193</u>	<u>5.093.266.744</u>

Thu nhập của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Trưởng Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	2015 <u>VND</u>	2014 <u>VND</u>
Lương và các khoản phúc lợi khác	<u>6.862.077.706</u>	<u>5.402.483.522</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải thu thương mại		
Công ty Mua bán điện (EPTC)	1.750.428.741.080	2.085.643.819.056
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	<u>33.544.089</u>	<u>33.544.089</u>
Trả trước nhà cung cấp		
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	<u>35.405.100</u>	<u>228.420.000</u>
	<u>144.260.091.974</u>	<u>163.728.626.749</u>
Phải thu khác		
Công ty Mua Bán Điện (EPTC)	42.153.554.457	42.153.554.457
Lãi dự thu từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	<u>225.194.443</u>	<u>238.222.223</u>
Phải trả thương mại		
Tổng Công ty Khí Việt Nam	559.158.374.502	776.373.697.796
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	38.809.164.052	27.386.855.113
Ban điều hành các dự án của PVC tại phía Nam	454.403.426	454.403.426
Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí	1.140.250.000	1.140.250.000
Chi nhánh Viện Dầu Khí Việt Nam – Trung tâm Nghiên cứu & Phát triển an toàn & Môi trường Dầu khí	-	222.181.661
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí Công ty Cổ phần PVI	455.697.900	319.788.000
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	75.000.000	-
	<u>-</u>	<u>95.778.900</u>
Phải trả khác		
Tổng Công ty Khí Việt Nam	<u>39.278.284.374</u>	<u>39.278.284.374</u>
Đầu tư tài chính		
Tiền gửi có kỳ hạn tại NH TMCP Đại Chúng Việt Nam	<u>200.000.000.000</u>	<u>200.000.000.000</u>

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 620.472.220 đồng (năm 2014: 869.202.437 đồng) là số tiền lãi dự thu phát sinh trong năm mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 11.549.037.820 đồng (năm 2014: 13.214.003.762 đồng) là số tiền lãi phải trả mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi của các khoản phải trả.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm số tiền 8.473.879.395 đồng (năm 2014: 128.000.000.000 đồng) là số cổ tức, lợi nhuận chưa thanh toán hết cho cổ đông. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

10-002-
HÀNH
G TY
M HỮU H
ITTE
NAM
HỒ CHÍ

6. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	493.439.664.841	493.439.664.841
7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	304.606.500	(304.606.500)	-
8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	304.606.500	304.606.500
9. Đầu tư dài hạn khác	258	11.140.000.000	(11.140.000.000)	-
10. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	11.140.000.000	11.140.000.000
11. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(11.140.000.000)	11.140.000.000	-
12. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	-	(11.140.000.000)	(11.140.000.000)

NGUỒN VỐN

1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	33.892.981.808	776.373.697.796	810.266.679.604
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.513.547.858	189.603.983.551	205.117.531.409
3. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	891.373.649.603	(776.373.697.796)	114.999.951.807
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	358.841.041.074	(189.603.983.551)	169.237.057.523

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại theo	Số sau phân loại lại
		2014	Thông tư 200	2014
		VND	VND	VND
1. Thu nhập khác	31	2.407.163.967	(450.000.000)	1.957.163.967
2. Chi phí khác	32	1.471.720.658	(450.000.000)	1.021.720.658
3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.638	1.097	5.735

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại theo	Số sau phân loại lại
		2014	Thông tư 200	2014
		VND	VND	VND
1. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(293.538.818.212)	293.538.818.212	-
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	246.461.181.788	246.461.181.788
3. Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	186.126.885.017	540.000.000.000	726.126.885.017



Lê Việt An
Người lập biểu



Nguyễn Hữu Minh
Kê toán trưởng



Hoàng Xuân Quốc
Giám đốc

Ngày 05 tháng 02 năm 2016